



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)

(Kèm theo quyết định số/ attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc
gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trạm thử nghiệm - kiểm định miền Nam**
Trung tâm Thử nghiệm – Kiểm định Công nghiệp
Laboratory: **Laboratory for testing Determination of energy efficiency**
Testing and Verification Center for Industry

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Viện cơ khí năng lượng và mỏ – Vinacomin**
Organization: **Vinacomin - Institute of energy and mining mechanical engineering**

Số hiệu/ Code: **VILAS 458**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**
Field: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Phạm Hồng Thái**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày /01/2026 đến ngày /01/2031**

Địa chỉ/Address: **Số 565 Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt Tp. Hà Nội**
No. 565 Nguyen Trai St, Thanh Liet ward, Ha Noi City

Địa điểm 3/
Location 3: **Số 130/26 Dương Thị Giang, phường Đông Hưng Thuận, Tp. Hồ Chí Minh**
No. 130/26 Duong Thi Giang street, Dong Hung Thuan ward, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: **02435527514**

Email: **labfteevietnam@gmail.com**

Website: **tcvi.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 458****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử***Field of testing: Electrical - Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy thu hình <i>Television sets</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Công suất danh định đến/ <i>Nominal power up to:</i> 1 000 W	TCVN 9536:2021 và/ <i>and</i> TCVN 13476-3:2021 và/ <i>and</i> TCVN 10152:2013
2.	Màn hình máy tính <i>Computer Monitors</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Công suất danh định đến/ <i>Nominal power up to:</i> 2 000 W	TCVN 9508:2012
3.	Nồi cơm điện <i>Rice cookers</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Công suất danh định đến/ <i>Nominal power up to:</i> 2 000 W	TCVN 8252:2015
4.	Máy in (Máy in có định dạng chuẩn) <i>Printers (Standard format Printer)</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Tốc độ in/ <i>printer speed:</i> < 60 ipm	TCVN 9509:2012
5.	Máy Photocopy (Máy Photocopy có định dạng chuẩn) <i>Copiers (Standard format Copier)</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Tốc độ in/ <i>printer speed:</i> < 60 ipm	TCVN 9510:2012
6.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	- Dung tích đến/ <i>Nominal capacity up to:</i> 50 L - Công suất đến/ <i>Power up to:</i> 5 000 W	TCVN 7898:2018 và/ <i>and</i> TCVN 11326:2016 (IEC 60379:1987) QĐ số 2325/QĐ-BCT ngày 01/8/2019 <i>Decision No. 2325/QĐ- BCT dated 01/8/2019</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No.2)***VILAS 458**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Máy giặt gia dụng <i>Clothes washing machines for household use</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	- Năng suất danh định/ <i>Nominal capacity:</i> 2 kg đến/ to 15 kg - Công suất đến/ <i>Power up to:</i> 2 000 W	TCVN 8526:2013
8.	Máy tính xách tay <i>Laptop</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Công suất danh định đến/ <i>Nominal power up to:</i> 2 000 W	TCVN 11847:2017 và/and TCVN 11848:2021
9.	Bếp từ <i>Induction hobs</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Công suất danh định đến/ <i>Nominal power up to:</i> 7 000 W	TCVN 13372:2021 và/and TCVN 12218-2:2018
10.	Bếp hồng ngoại <i>Infrared hobs</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Công suất danh định đến/ <i>Nominal power up to:</i> 7 000 W	TCVN 13373:2021 và/and TCVN 12218-2:2018
11.	Máy tính để bàn <i>Desktop computer</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Công suất danh định đến/ <i>Nominal power up to:</i> 2 000 W	TCVN 11847:2017 và/and TCVN 13371:2021

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam / *Vietnamese National Standard.*
- Trường hợp Viện cơ khí năng lượng và mỏ – Vinacomin cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện cơ khí năng lượng và mỏ – Vinacomin phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vinacomin - Institute of energy and mining mechanical engineering that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*

